

LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM - NGUỒN LỰC CƠ BẢN CỦA NƯỚC TA

PGS.PTS. NGUYỄN QUỐC TẾ



Lao động theo Karl Mark, đó là sự kết hợp giữa sức lao động của con người và tư liệu lao động để tác động vào đối tượng lao động. Như Wiliam Petty, nhà kinh tế thuộc phái cổ điển Anh đã nói: "lao động là cha, đất là mẹ của mọi của cải" (1). Tuy nhiên, phạm trù lao động như ở trên được Karl Marx đề cập trong chương VI: Tiền công tập 1, phần thứ nhất bộ *Tư Bản*, Marx đã lý giải khá rõ ràng về bản chất của tiền lương trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và khẳng định phương thức sản xuất ấy, giá cả của sức lao động biểu hiện ra ngoài như là giá cả của lao động. Ngày nay, đặc biệt trong cơ chế thị trường, lao động biểu hiện ra ngoài của sức lao động được coi là một bộ phận hợp thành của quá trình sản xuất, cùng với công nghệ, vốn và tài nguyên, lao động của con người được coi là nguồn lực cơ bản nhất của quá trình sản xuất mà mọi quốc gia trên thế giới đang đặc biệt quan tâm.

Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 của VN được xây dựng dựa trên cơ sở lấy con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển, một chiến lược do con người và vì con người, trong chiến lược đó, vấn đề lao động, việc làm được xem là chính sách kinh tế xã hội hàng đầu trong thời gian tới.

1. Nguồn nhân lực - nguồn lực quan trọng nhất trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội ở nước ta

Trong khi phân tích và chỉ ra 5 nguồn lực của sự phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 (lao động, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, công nghệ và nguồn từ bên ngoài), Đảng và nhà nước ta đã xác định nguồn lao động và con người VN là lợi thế về nguồn lực quan trọng nhất.

Biểu 1: Sự phát triển nguồn lao động VN qua các thời kỳ (1.000 người) (2)

Chỉ tiêu	1975 - 1980	1980 - 1985	1985 - 1990	1990 - 1995	1995 - 2000
1. Nguồn lao động					
Đầu kỳ	21.335	25.153	29.600	34.484	39.778
Cuối kỳ	25.153	29.600	34.484	39.778	45.500
2. Tốc độ tăng (%)		119,68	114,50	115,50	116,38

Do quy mô dân số lớn, tốc độ tăng cao đã làm tăng nhanh chóng nguồn lao động. Năm 1945 cả nước chỉ có 23 triệu dân thì năm 1995 đã có tới 74 triệu. Như vậy, sau 50 năm dân số nước ta đã tăng 3,2 lần (74/23). Tương ứng, năm 1976 cả nước có 22 triệu lao động; sau 20 năm, năm 1996 chúng ta đã có xấp xỉ 40 triệu lao động và dự kiến đến năm 2000 nguồn lao động của VN sẽ là 45 triệu, bình quân mỗi năm tăng lên 1 triệu lao động.

Dân số đông, nguồn lao động dồi dào là sức mạnh của quốc gia, là yếu tố quyết định cho sự phát triển. Tuy nhiên, nếu cơ cấu không hợp lý, không biết tổ chức quản lý có hiệu quả, có nghĩa là tình trạng không có việc làm hoặc việc làm năng suất thấp là những yếu tố kìm hãm, cản trở sự phát triển.

Phân tích một số tiêu thức về đặc điểm nguồn lao động và việc làm ở nước ta để thấy rõ hơn tính phức tạp về quy mô, cơ cấu và chất lượng của nguồn lao động nước ta.

a. Nguồn lao động VN có cơ cấu trẻ

Dân số VN thuộc nhóm trẻ, tỷ số phụ thuộc dân số chiếm tỷ trọng cao. Theo số liệu điều tra năm 1989, tỷ số phụ thuộc của nông thôn nước ta là 85,7%. Từ đó tỷ lệ dân số dưới, trong và trên độ tuổi lao động của cả nước ta theo số liệu trên là:

Biểu 2: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (3)

Độ tuổi	0 - 14	15 - 59	≥ 60
Tỷ lệ %	39	54	7

Đi sâu phân tích biểu trên, kết hợp một số tài liệu

khác chúng ta thấy nguồn lao động nước ta có cơ cấu khá trẻ. Số người ở độ tuổi từ 16 - 34 chiếm trên 60% nguồn lao động. Đây là nhóm người có ưu thế về thể lực và trí lực có khả năng tiếp thu nhanh nhạy các kiến thức khoa học kỹ thuật, có tính năng động cao.

b. Người lao động VN thông minh, cần cù và sáng tạo

Từ kinh nghiệm thành công của các nền kinh tế vào 3 thập niên gần đây, các chuyên gia hàng đầu của thế giới đã kết luận là tăng trưởng kinh tế của một nước được quyết định ở 3 yếu tố chủ yếu: vốn, công nghệ hiện đại và nguồn lực con người. Trong đó đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có vai trò hết sức to lớn.

Theo số liệu điều tra năm 1989, số người không biết chữ chỉ chiếm 8,7% trong nhóm tuổi từ 15 - 20, số người tốt nghiệp cấp 1, 2 chiếm 77,6% tổng số người trong độ tuổi lao động, cứ 10 ngàn dân ở nước ta có 435 lao động kỹ thuật, trong đó: 150 công nhân kỹ thuật, 155 trung học chuyên nghiệp và 87 cao đẳng và đại học. Đặc biệt, dựa vào phương pháp tính "chỉ số phát triển nhân bản của LHQ (The Human Development Index - HDI) thông qua chỉ số này có thể sắp xếp thứ tự trình độ phát triển ở các nước. Chỉ số này được tính ở 3 chỉ tiêu: GDP/người; trình độ dân trí và tuổi thọ bình quân.

VN, nếu tính GDP thì với mức xấp xỉ 200 USD/người/năm, chúng ta thuộc diện 16 nước nghèo nhất thế giới, song chỉ số HDI ta đạt: 0,498 (1993). Do vậy, nhờ vào chỉ tiêu dân trí và tuổi thọ mà VN đã đạt xấp xỉ quốc gia trung bình, vì cao nhất của HDI = 1.

c. Lao động phân bố không đồng đều giữa các vùng và các ngành

Dân số là nguồn của lao động, do vậy quy mô dân số và sự phân bố không đều về dân số tác động trực tiếp đến nguồn và phân bố nguồn lao động.

Biểu 3: Phân bố dân số và ảnh hưởng của nó tới phân bố nguồn lao động giữa các vùng (4)

Vùng kinh tế	Dân số		Nguồn lao động	
	1994	Tỷ trọng	1994	Tỷ trọng
Cả nước (1.000 người)	72.549	100	36.979	100
1. Miền núi và trung du Bắc Bộ	12.488	17.08	6.368	17.22
2. Đồng bằng sông Hồng	14.165	19.39	7.224	19.54
3. Bắc Trung Bộ (khu 4)	10.027	13.82	5.113	13.83
4. Duyên hải miền Trung	7.658	10.42	3.905	10.56
5. Tây Nguyên	3.110	4.30	1.586	4.28
6. Đông Nam Bộ	9.078	12.50	4.629	12.52
7. Đồng bằng sông Cửu Long	15.951	21.86	8.135	22.01

Từ biểu trên chúng ta thấy, dân số và lao động cư trú chủ yếu ở vùng đồng bằng phì nhiêu, đô thị lớn còn ở vùng núi, trung du ven biển dân cư thưa thớt. Điều đó đã tạo nên sức ép về việc làm cũng như hiện tượng di dân tự do ở các vùng này.

Mặc dù công nghiệp hóa đã được triển khai ở nước ta từ những năm 1960, nhưng trình độ công nghệ đang ở trong tình trạng lạc hậu nhiều thế hệ với thế giới và khu vực. Công cụ lao động phổ biến cũng ở tình trạng thủ công nhất là ở khu vực nông thôn và miền núi.

Cơ cấu kinh tế ngành có nhiều bất hợp lý, tỷ trọng của công nghiệp trong GDP còn thấp và tăng chậm. Năm 1993, số lao động công nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân mới ở mức 13,4%, lao động nông nghiệp là chủ yếu (73%). Hàng năm, nông nghiệp sản xuất 1/3 sản phẩm trong nước, song sản xuất chủ yếu dựa vào công cụ thủ công, cơ sở hạ tầng chất lượng thấp, nhất là ở khu vực nông nghiệp và nông thôn còn rất lạc hậu.

2. Lao động và vấn đề giải quyết việc làm

Theo ước tính, bình quân mỗi năm ở nước ta có khoảng hơn 1 triệu thanh niên bước vào tuổi lao động. Trong những năm qua, tốc độ tăng dân số mặc dù cứ giữ ở mức độ cao, nhưng đã có xu hướng giảm dần nhờ vào việc thực hiện chính sách DS - KHHGD. Năm 1992, tốc độ tăng dân số là 2,41%, năm 1993 là 2,27%, năm 1995 là 2,01% và dự kiến năm 1996 còn 1,99%, tuy nhiên, do ảnh hưởng của mức sinh cao, kéo dài trong những năm gần đây, tốc độ gia tăng lực lượng lao động vẫn giữ ở mức cao, trung bình khoảng 2,83% hàng năm từ năm 1990 - 1995.

Biểu 4: Tốc độ tăng trưởng dân số, nguồn lao động và chưa có việc làm ở VN (5)

Chỉ tiêu	1990	1991	1992	1993	1994
1. Tốc độ tăng dân số	2,25	2,33	2,41	2,27	2,12
2. Tốc độ tăng nguồn lao động	2,92	2,87	2,84	2,81	2,78
3. Tốc độ tăng lao động đang làm việc	2,88	2,24	2,72	2,82	2,57
4. Tỷ lệ chưa có việc làm	5,57	6,50	6,55	6,54	6,73

Tỷ lệ người lao động chưa có việc làm trong tổng số người lao động khá cao, 6,73% (năm 1994). Trong số người chưa có việc làm thì 80% thuộc lứa tuổi thanh niên, phần lớn họ là những người chưa có nghề, thiếu vốn, vừa tốt nghiệp ở những trường chuyên nghiệp dạy nghề, bị mất việc, bộ đội xuất ngũ, lao động từ nước ngoài về, hồi hương... Nghèo đói và thiếu việc làm là nguyên nhân dẫn đến việc di dân tự do từ nông thôn ra thành thị. Việc di cư tự do không những làm dân số đô thị tăng nhanh (bình quân khoảng 4,3%/năm) mà còn gây khó khăn cho các vùng đô thị, hiện nay, theo số liệu của Sở lao động - TBXH, hiện TP.HCM có khoảng 800.000 người di dân tự do đang làm ăn sinh sống tại TP. Việc làm không ổn định, nghèo đói và các vấn đề xã hội khác đang là những vấn đề nhức nhối cho các nhà chức trách đối với các đối tượng này.

Nguồn lao động với những tính chất ưu việt của nó mới chỉ tồn tại ở dạng tiềm năng. Vấn đề đặt ra là phải thu hút và sử dụng như thế nào cho có hiệu quả.

3. Các giải pháp chủ yếu sử dụng có hiệu quả nguồn lao động

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực với quy mô lớn và tốc độ tăng cao ở nước ta, trước hết phải tạo điều kiện thu hút người lao động tham gia vào các hoạt động sản xuất xã hội với tỷ lệ cao nhất và hiệu quả nhất, do vậy cần phải có các giải pháp chủ yếu sau:

a. Đảm bảo tương quan phù hợp giữa tốc độ tăng tự nhiên dân số, nguồn lao động và tăng trưởng kinh tế.

Trong những năm qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế của VN khá cao, hàng năm đạt 7,31%, nhờ vậy mà hàng năm đã thu hút được từ 2,5 - 2,64% lực lượng lao động xã hội. Song tỷ lệ thất nghiệp vẫn còn trên dưới 6% là do hệ số tăng tự nhiên dân số trong vòng 20 năm gần đây cao (2,1 - 2,2%/năm). Do vậy phải tiếp tục thực hiện triệt để chính sách dân số KHHGD trong phát triển kinh tế xã hội.

b. Khẩn trương đổi mới giáo dục - đào tạo

Giáo dục và đào tạo của VN đang đứng trước những thử thách lớn lao. Quy mô giáo dục nhỏ bé, chất lượng giáo dục nói chung thấp. Để hiện đại hóa và công nghiệp hóa đất nước, giáo dục và đào tạo phải thực hiện được các mục tiêu: nâng cao dân trí, phát triển nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Xuất phát từ đó mục tiêu cụ thể của giáo dục, đào tạo nước ta là:

Thứ nhất: nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện.

Thứ hai: mở rộng quy mô giáo dục đào tạo đạt được trình độ của các nước phát triển trên thế giới.

Thứ ba: bồi dưỡng con người VN có đủ phẩm chất, năng lực, có vai trò xứng đáng trong phân công lao động quốc tế.

Để đạt mục tiêu, các biện pháp cần thiết là:

- Tăng ngân sách cho GD - ĐT ngang với mức trung bình của các nước trong khu vực là 18 - 20% ngân sách.

- Huy động vốn đầu tư cho GD - ĐT từ trong và ngoài nước, cần tranh thủ các tổ chức quốc tế như UNICEF, UNESCO, WB. Có thể cho ngành giáo dục - đào tạo chủ động vay vốn và sử dụng vốn có hiệu quả.

- Mở rộng quy mô và hệ thống giáo dục đào tạo bằng cách tạo ra cơ chế thị trường và có sự cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục - đào tạo.

- Chăm lo đội ngũ giáo viên: cải cách tiền lương, nâng phụ cấp để cao vị trí xã hội của người thầy.

c. **Đẩy mạnh đầu tư nhằm giữ vững tốc độ tăng trưởng nền kinh tế**

Những thành tựu về phát triển kinh tế, xã hội của các quốc gia trong những năm gần đây đã làm sáng tỏ hơn lý thuyết của Keynes về việc làm và tăng trưởng. Tính GDP theo luồng sản phẩm ta có: $GDP = C + I + G + NX$, điều đó có nghĩa là trong điều kiện tiêu dùng và chi tiêu của chính phủ không đổi, muốn GDP tăng thì phải tăng đầu tư.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, SCCI, trong vòng 5 năm trở lại đây từ 1990 - 1994 tỷ lệ vốn đầu tư trong GDP của VN tăng đáng kể từ 11,7% (1990) đến 19,9% (1994) bình quân hàng năm là 6,62%. Điều đó trở thành một nhân tố quan trọng đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng 7,3% hàng năm và tạo điều kiện góp phần tạo thêm việc làm cho người lao động tăng hàng năm là 2,64%.

d. **Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nhằm thực hiện tốt hơn phân công lao động xã hội.**

Chiến lược giải quyết việc làm của nước ta đến năm 2000 là: sử dụng tối đa tiềm năng lao động xã hội là mục tiêu quan trọng hàng đầu. Từ đó, cần xác định đúng đắn mục tiêu định hướng và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cơ chế thị trường. Do vậy, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong những năm tới cần giải quyết với việc hợp lý hóa phân công lao động giữa ngành và trong nội bộ ngành.

Nông thôn, nông nghiệp hiện nay có tới 85% dân số và 75% lực lượng lao động xã hội, trong khi đó khối lượng công việc không nhiều, tình trạng thiếu việc làm là phổ biến, chỉ trừ một số vùng ven biển và đô thị còn phần lớn vẫn mang tính chất độc canh, sản xuất hàng hóa chưa phát triển. Xây dựng kinh tế nông thôn cần theo hướng phát triển phân công lao động dựa trên lợi thế do sánh của vùng, đổi mới cơ cấu cây trồng và chăn nuôi, tăng thêm việc làm tại chỗ cho lao động dời ra từ nông nghiệp và trẻ em đến tuổi lao động, đa dạng hóa ngành nghề, thực hiện người nào giỏi việc gì thì làm việc đó, trên cơ sở giao đất ổn định lâu dài cho các hộ gia đình.

e. **Tạo sự bình đẳng về môi trường kinh doanh cho các thành phần kinh tế.**

Việc khuyến khích phát triển và bình đẳng về môi trường kinh doanh cho các thành phần kinh tế chính là sự kết hợp giữa quá trình phát triển kinh tế với xác định cơ cấu kinh tế và lựa chọn công nghệ phù hợp. Đó là giải pháp nhằm khai thác mọi tiềm năng về lao động, đất đai mở mang sản xuất, trên cơ sở sử dụng tối đa và có hiệu quả nguồn lao động.

Các chương trình trợ vốn từ quỹ giải quyết việc làm quốc gia và các nguồn khác; chương trình lập quỹ tín dụng nhân dân, chương trình trợ giúp kỹ thuật công nghệ và thông tin thị trường... là những hành động cụ thể của chính phủ xuất phát từ quan điểm khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển.

f. **Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người lao động**

Lực lượng lao động VN hiện nay phần lớn chưa đáp ứng được những đòi hỏi của thị trường, đặc biệt là yêu cầu của một nền kinh tế mở, tỷ lệ lao động có tay nghề trong số người đang làm việc là thấp. Theo điều tra, 80% thanh niên trong độ tuổi lao động không biết nghề nào, hiện có 0,2% lực lượng lao động có trình độ đại học. Có tới 60% số người phải qua đào tạo lại vì trình độ bị mai một hoặc không còn phù hợp. Rõ ràng, một nguyên nhân quan trọng của tình trạng chưa có việc làm ở VN là do trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ và nghề nghiệp của người lao động không đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp trong cơ chế thị trường.

g. **Phát triển thông tin thị trường lao động, tự do di chuyển sức lao động**

Trong kinh tế thị trường, thông tin là yếu tố quan trọng. Đối với các ngành, các vùng, các cơ sở sản xuất khác nhau, cung cầu lao động thường xuyên thay đổi. Dựa vào thông tin, người lao động và người sử dụng lao động tự điều chỉnh quan hệ cung cầu, tránh được những tổn thất về sức người sức của do sự mất cân đối cung cầu giữa các vùng, các ngành và các cơ sở sản xuất kinh doanh. Người lao động được tự do di chuyển từ cơ sở, địa phương này sang cơ sở, ngành, địa phương khác, tự do xin việc và thôi việc theo đúng luật lao động và hợp đồng lao động, đảm bảo thích ứng giữa cung và cầu lao động.

h. **Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động**

Trong thời gian tới, chúng ta cần tiếp tục mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, xây dựng cơ cấu kinh tế mở, tham gia vào phân công lao động, hợp tác quốc tế và khu vực để khai thác thế mạnh lớn nhất của nước ta hiện nay đó là nguồn lao động. Cần nghiên cứu các chính sách và học tập kinh nghiệm của các nước trong vùng để đổi mới một cách căn bản về xuất khẩu lao động, biến dịch vụ xuất khẩu lao động thành dịch vụ kinh doanh, cho phép các doanh nghiệp tự do ký kết hợp tác xuất khẩu lao động trên cơ sở chấp hành, tôn trọng những quy định, pháp luật và công ước quốc tế trong lãnh vực này. Mặt khác, mở rộng gia công chế biến cho nước ngoài, tranh thủ thu hút vốn, tiếp thu kỹ thuật, công nghệ mới, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lãnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa và du lịch, dịch vụ và hợp tác chuyên gia.

i. **Thực hiện lao động nghĩa vụ, lao động công ích**

Trong điều kiện nhà nước còn thiếu vốn để đầu tư vào những vùng núi, xa xôi hẻo lánh, cơ sở hạ tầng... nhằm tạo ra sự phát triển khá đồng đều giữa các vùng trong nước và thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, Nhà nước cần có các dự án đầu tư lớn nhằm thu hút lực lượng bộ đội, thanh niên xung phong, những người trong độ tuổi lao động, đặc biệt là ở nông thôn, tham gia vào những công trình vừa mang tính xã hội, nghĩa vụ lao động công ích... thông qua đó mới xây dựng được những công trình lớn (thậm chí có cả công trình trọng điểm) phục vụ quốc kế dân sinh trong điều kiện hiện nay.

Chuyển sang nền kinh tế thị trường, đổi mới quan niệm và phương hướng giải quyết việc làm cho xã hội dựa vào những giải pháp trên chắc chắn sẽ góp phần không nhỏ vào việc sử dụng có hiệu quả nguồn lao động ở nước ta.

Nguồn tài liệu tham khảo:

- (1) *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, trang 51, NXB Thống kê, 1996.
- (2) *Kinh tế xã hội VN*, trang 136, NXB Thống kê, 1996.
- (3) *Niên giám thống kê năm 1995*, NXB Thống kê, 1996.
- (4) *Đề tài KX 08.012*, Hà Nội, 1994.
- (5) *Dân số và phát triển*, trang 49, NXB Thống kê, 1994.